

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.950	25.950	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.750	16.850	17.280	17.280	VNĐ
	CAD	18.740	18.850	19.330	19.330	VNĐ
	CHF		32.130		32.990	VNĐ
	EUR	30.020	30.150	30.970	30.970	VNĐ
	GBP	35.230	35.390	36.290	36.290	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,10	178,60	182,10	183,10	VNĐ
	NZD		15.620		16.150	VNĐ
	SGD	20.070	20.250	20.770	20.770	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:50 ngày 26/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:50, 26/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.